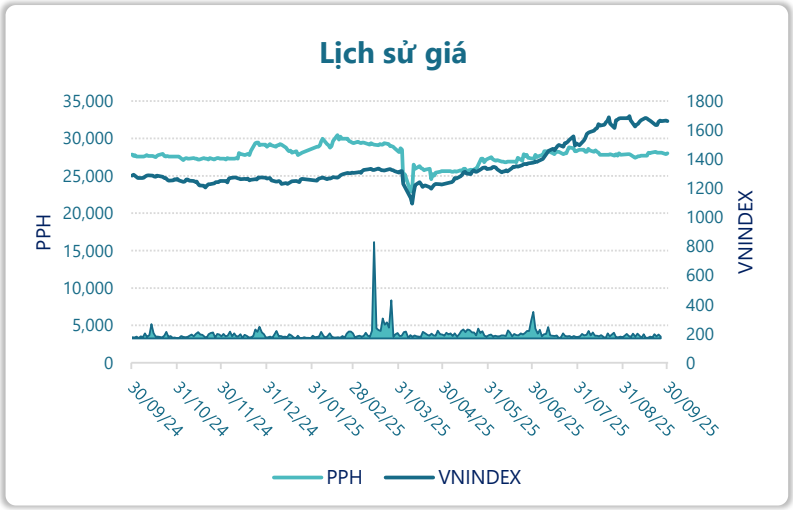
FireAnt

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**28,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,440
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,879
SL cổ phiếu LH	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,880
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,091
P/E	4.9
EPS	5,661

DT thuần

Q3/25

628

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.0| 2.9%

YoY: ▼2.00| -0.3%

LN sau thuế

Q3/25

95.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.80| -6.7%

YoY: ▲ 21.6| 29.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

17.5%

+/- YoY: ▲ 3.6%

DT thuần

9T 2025

1,832

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 160| 9.6%

LN sau thuế

9T 2025

311

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.0| 22.2%

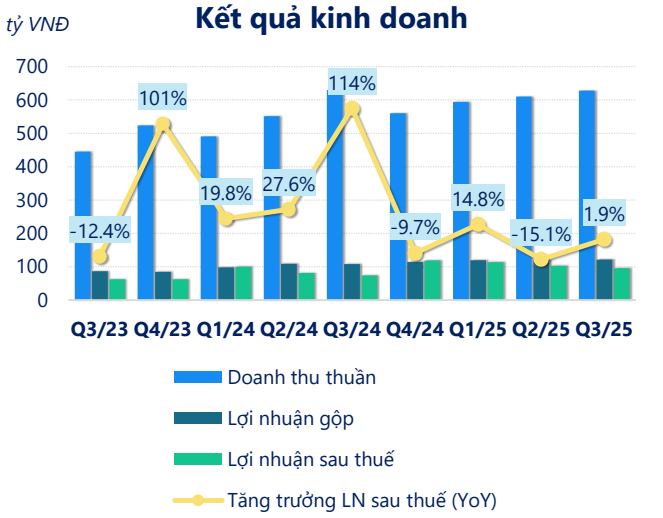
ROE

Q3/25

21.8%

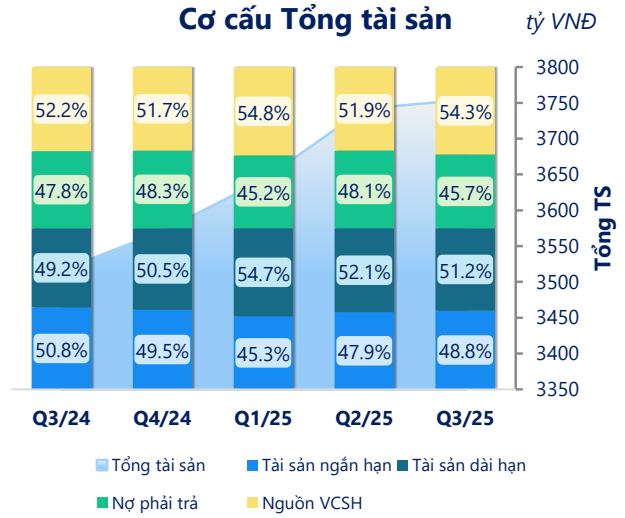
+/- YoY: ▲ 5.4%

Kết quả kinh doanh



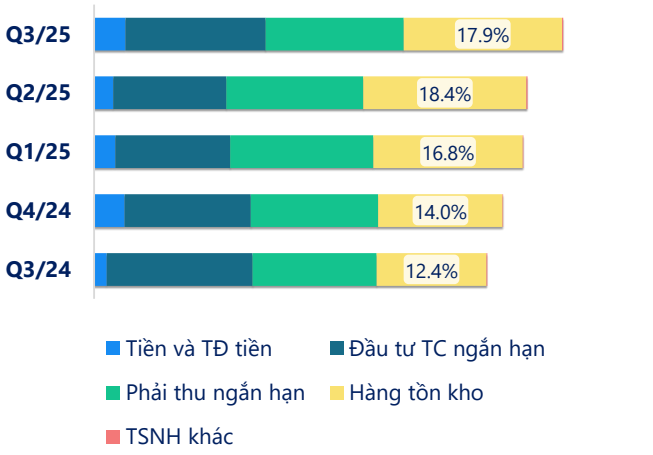
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



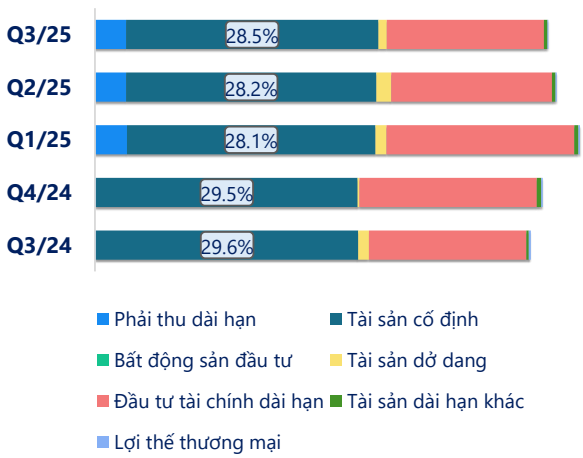
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



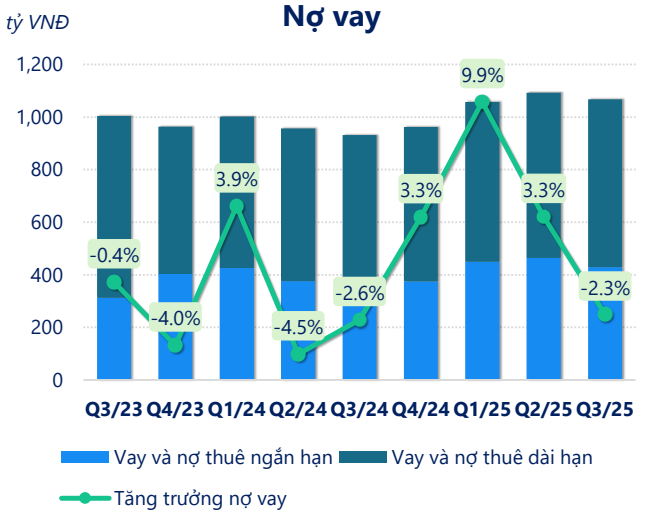
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



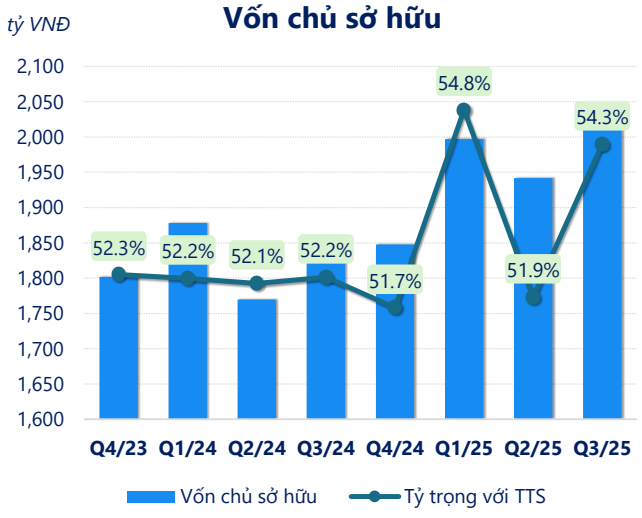
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



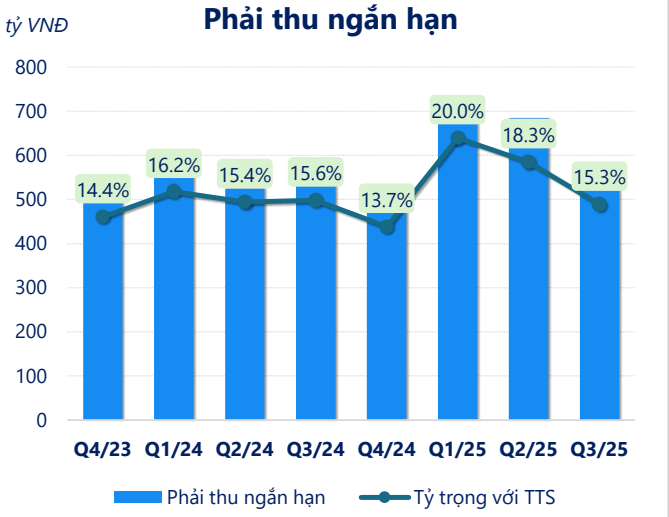
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



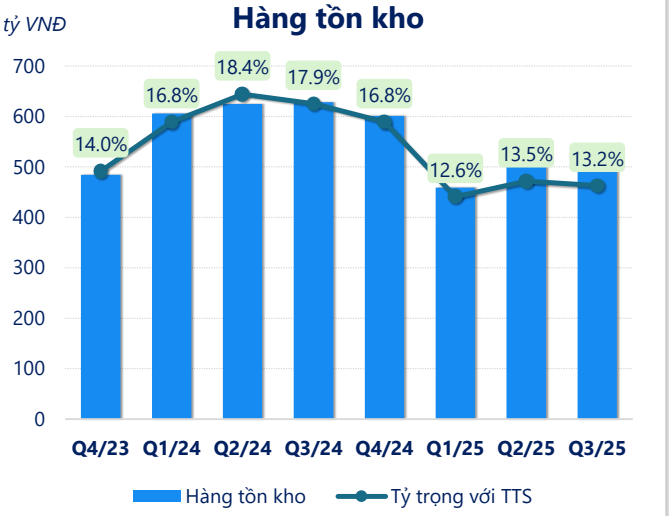
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



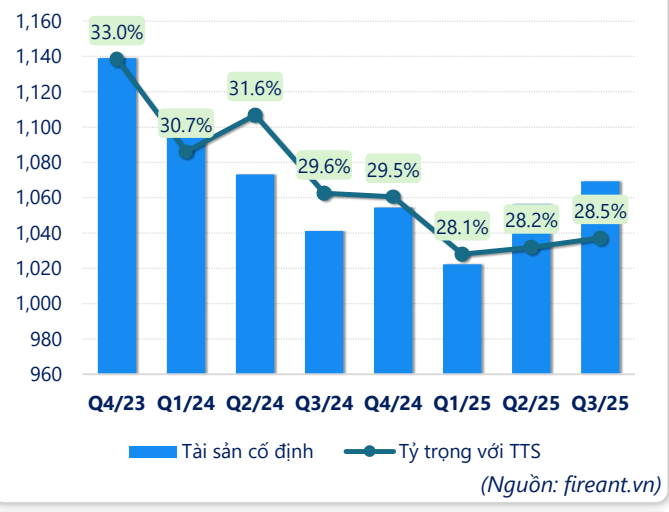
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



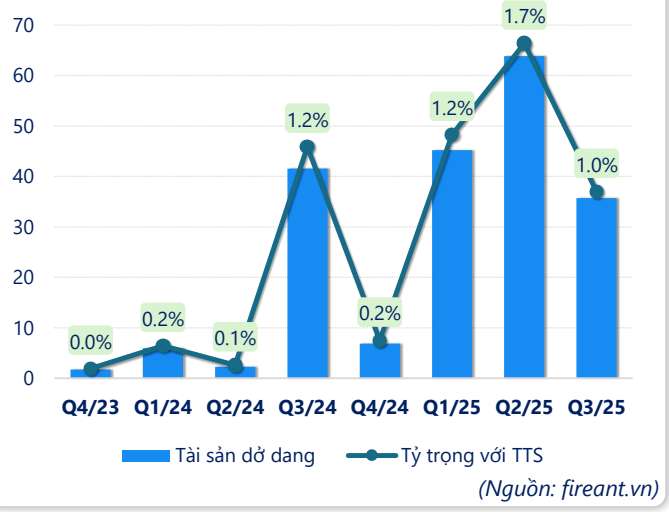
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



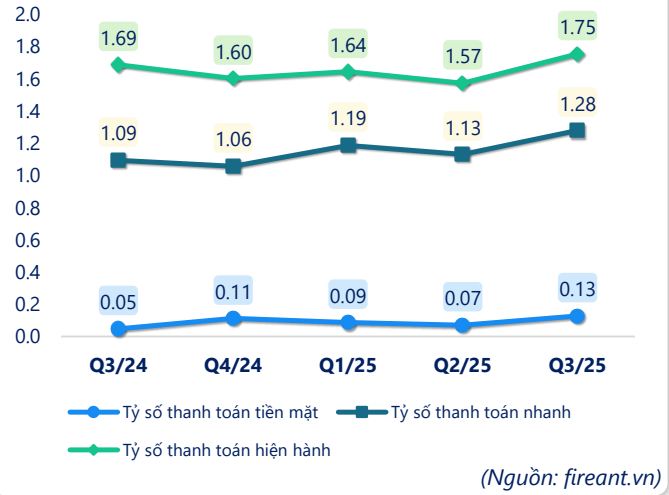
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



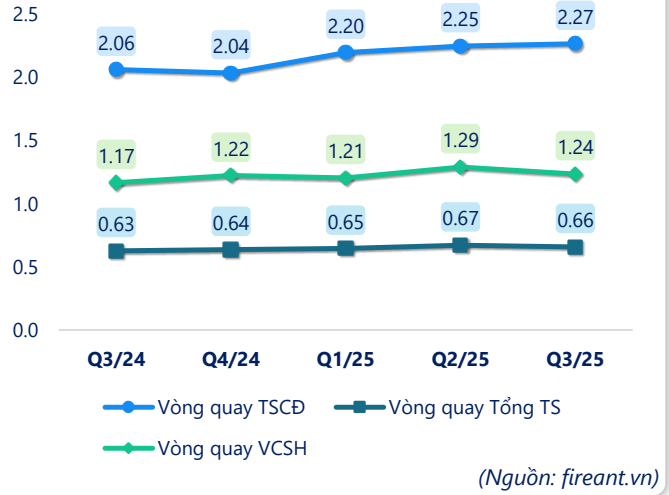
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**3,516**	**3,571**	**3,643**	**3,742**	**3,754**
Tài sản ngắn hạn	**1,787**	**1,766**	**1,650**	**1,792**	**1,834**
Tiền và tương đương tiền	50.3	123	86.9	80.6	133
Đầu tư tài chính ngắn hạn	556	546	364	505	610
Phải thu ngắn hạn	547	489	728	684	573
Hàng tồn kho	628	601	459	504	497
Tài sản ngắn hạn khác	4.70	6.39	12.1	18.0	21.3
Tài sản dài hạn	**1,729**	**1,805**	**1,993**	**1,950**	**1,920**
Phải thu dài hạn	3.73	3.94	131	131	131
Tài sản cố định	1,041	1,054	1,022	1,056	1,069
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.5	6.88	45.2	63.9	35.7
Đầu tư tài chính dài hạn	625	715	772	677	665
Tài sản dài hạn khác	10.5	17.3	16.4	16.0	15.2
Lợi thế thương mại	7.87	6.89	5.90	4.92	3.94
Nợ phải trả	**1,680**	**1,723**	**1,646**	**1,800**	**1,716**
Nợ ngắn hạn	**1,059**	**1,102**	**1,003**	**1,139**	**1,045**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	374	449	464	429
Phải trả người bán ngắn hạn	286	265	240	274	227
Nợ dài hạn	621	621	642	660	671
Vay và nợ thuê dài hạn	586	588	608	628	638
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,836**	**1,848**	**1,997**	**1,942**	**2,038**
Vốn chủ sở hữu	**1,836**	**1,848**	**1,997**	**1,942**	**2,038**
Vốn điều lệ	747	747	747	747	747
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)